UBND PHƯỜNG NAM ĐỊNH
TRƯỜNG MẦM NON SAO VÀNG

Biểu mẫu 01

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2025 – 2026

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	**Mức độ về sức khỏe mà trẻ em sẽ đạt được**	- Thực hiện các bài tập động tác phát triển các nhóm cơ hô hấp. - Thực hiện được các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu (Giữ thăng bằng trong vận động đi, chạy thay đổi tốc độ, đi trong đường hẹp... Tung bắt bóng cùng cô, ném bóng, bò giữ vật trên lưng...). - Thực hiện vận động, cử động của bàn tay và ngón tay (múa khéo). - Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. + Trẻ phát triển cân nặng tốt theo độ tuổi: 99% Trẻ SDD thể nhẹ cân: 1% + Trẻ phát triển chiều cao tốt theo độ tuổi: 96,5%	- Thực hiện đúng, đủ, thuần thục các bài tập phát triển ngóm cơ và hô hấp. - Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động (Giữ thăng bằng cơ thể, kiểm soát được vận động, phối hợp tay mắt trong vận động). - Thực hiện và phối hợp các cử động của bàn tay, mắt (xoay tròn cổ tay, cuộn cổ tay, uốn ngón tay, gập đan, mở, cuộn các ngón tay). - Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. + Trẻ phát triển cân nặng tốt theo độ tuổi: 98,25% Trẻ SDD thể nhẹ cân: 0.75% Trẻ thừa cân so với độ tuổi: 1% + Trẻ phát triển chiều cao tốt theo độ tuổi: 98% Trẻ thấp còi: 2%
II	**Mức độ về năng lực và hành vi mà trẻ em sẽ đạt được**	- Làm được một số việc tự phục vụ (ngồi vào bàn ăn, tự cầm thìa xúc, cầm cốc uống nước...). - Nhận biết và tránh những nguy cơ không an toàn (tránh vật dụng, những nơi nguy hiểm, phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...).	- Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt (rửa tay, lau mặt, xúc miệng, tháo tất, cởi mặc quần áo, đi vệ sinh đúng nơi quy định...). - Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh (không nghịch vật sắc nhọn, không đến gần ao, hồ, bể nước...).

Scanned with CamScanner

		- Nhận biết và biểu lộ cảm xúc con người và sự vật gần gũi xung quanh. - Thực hiện hành vi xã hội đơn giản. -Thể hiện cảm xúc qua bài hát, câu chuyện, tô màu, vẽ tranh, xếp hình... - Nghe hiểu lời nói, biết thể hiện sự hiểu biết về các sự vật hiện tượng gần gũi bằng cử chỉ lời nói.	- Thể hiện sự tự tin, tự lực của bản thân. - Nhân biết và thể hiện cảm xúc tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh. - Có hành vi và quy tắc ứng xử xã hội tốt, quan tâm đến môi trường. - Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng và giải quyết các vấn đề đơn giản. - Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật. Thể hiện sự sáng tạo qua tham gia vào các hoạt động nghệ thuật.
III	**Chương trình chăm sóc giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ**	- Thực hiện Chương trình GDMN đã chỉnh sửa của Bộ giáo dục và đào tạo.	- Thực hiện Chương trình GDMN đã chỉnh sửa của Bộ giáo dục và đào tạo.
IV	**Các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục**	- Môi trường sư phạm, xanh, sạch, đẹp. - Trang thiết bị khang trang, đẹp, hiện đại và đảm bảo an toàn cho trẻ. - Cơ sở vật chất đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc và giáo dục trẻ. Có đầy đủ đồ dùng phục vụ chăm sóc và giáo dục trẻ. - Có nhân viên Y tế theo dõi sức khỏe hàng ngày, cân đo và chấm biểu đồ tăng trưởng mỗi trẻ 3 lần/năm. Thực hiện chế độ khám sức khỏe định kỳ 2 lần/năm/trẻ.	- Môi trường sư phạm, xanh, sạch, đẹp. - Trang thiết bị khang trang, đẹp, hiện đại và đảm bảo an toàn cho trẻ. - Cơ sở vật chất đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc và giáo dục trẻ. Có đầy đủ đồ dùng phục vụ chăm sóc và giáo dục trẻ. - Có nhân viên Y tế theo dõi sức khỏe hàng ngày, cân đo và chấm biểu đồ tăng trưởng mỗi trẻ 3 lần/năm. Thực hiện chế độ khám sức khỏe định kỳ 2 lần/năm/trẻ.

Nam Định, ngày 23 tháng 09 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON SAO VÀNG

Trần Thị Ánh Nguyệt

Scanned with CamScanner

UBND PHƯỜNG NAM ĐỊNH
TRƯỜNG MẦM NON SAO VÀNG

Biểu mẫu 02

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2025 – 2026

(Số liệu báo thời điểm tháng 10/2025)

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	**Tổng số trẻ em**	432			35	86	136	175
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	432			35	86	136	175
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	**Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú**	432			35	86	136	175
III	**Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe**	432			35	86	136	175
IV	**Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng**	432			35	86	136	175
V	**Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em**							
1	*Số trẻ cân nặng bình thường*	420			34	80	135	171
2	*Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân*	12			1	6	1	4
3	*Số trẻ có chiều cao bình thường*	416			35	80	130	171
4	*Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi*	16			0	6	6	4
5	*Số trẻ thừa cân béo phì*	0			0	0	0	0
6	*Số trẻ cao hơn binh thường*				0	0	0	0
VI	**Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục**	432			34	80	135	171
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	35			35			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	494				80	135	171

Nam Định, ngày 23 tháng 09 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON SAO VÀNG

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Ánh Ngu...

Scanned with CamScanner

UBND PHƯỜNG NAM ĐỊNH
TRƯỜNG MẦM NON SAO VÀNG

Biểu mẫu 03

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Tổng số phòng**	20	Số 8m2²/trẻ em
II	**Loại phòng học**	20	3.0
1	Phòng học kiên cố	20	
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	**Số điểm trường**	1	-
IV	**Tổng diện tích đất toàn trường** (m²)	7.165	
V	**Tổng diện tích sân chơi** (m²)	2.253	
VI	**Tổng diện tích một số loại phòng**		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m²)	66	2.2
2	Diện tích phòng ngủ (m²)	63	2.1
3	Diện tích phòng vệ sinh (m²)	12,2	0.4
4	Diện tích hiên chơi (m²)	16	0.5
5	*Diện tích phòng giáo dục thể chất (Nhà trẻ)(m²)*	22	1,1
6	*Diện tích phòng giáo dục thể chất (Mẫu giáo)(m²)*	70	2.3
6	*Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (Nhà trẻ) (m²)*	20	1,0
7	*Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (Mẫu giáo) (m²)*	60	2.0
8	Diện tích nhà bếp và kho (m²)	210	
VII	**Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu**(Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	20	20/25
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	5	
VIII	**Tổng số đồ chơi ngoài trời**	12	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	**Tổng số thiết bị điện tử tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)**	15	Ti vi kết nối internet
X	**Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác**(Liệt kê các thiết bị	40	

Scanned with CamScanner

	ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		
1	Điều hòa	42	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m²)				
		Dùng cho giáo viên (m2)	Dùng cho học sinh(m2)		Số m²/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	12		12.2		0.60
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)*

		Có	Không
XII	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XIII	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XIV	**Kết nối internet**	x	
XV	**Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục**	x	
XVI	**Tường rào xây**	x	
..	....		

Nam Định, ngày 23 tháng 09 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON SAO VÀNG

Trần Thị Ánh Nguyệt

Scanned with CamScanner

UBND PHƯỜNG NAM ĐỊNH
TRƯỜNG MẦM NON SAO VÀNG

Biểu mẫu 04

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số CB, GV, NV	56			36	10	1	9	2	28	14				
I	**Giáo viên**	41			32	9	0	0	2	25	14				
1	Nhà trẻ	5			4	1	0	0	0	4	1				
2	Mẫu giáo	36			28	8	0	0	2	24	10				
II	**Cán bộ quản lý**	3			3						3				
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2				
III	**Nhân viên**	12			1	1	1	9							
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên khác	11				1	1	9							

- Số giáo viên hoàn thành nâng cao trình độ CM năm 2025-2026: 07/41=17%.

Nam Định, ngày 23 tháng 09 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

UBND PHƯỜNG NAM ĐỊNH TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG MẦM NON SAO VÀNG

Trần Thị Ánh Nguyệt

Scanned with CamScanner

UBND PHƯỜNG NAM ĐỊNH
TRƯỜNG MẦM NON SAO VÀNG

Phân công nhiệm vụ giáo viên, nhân viên
Năm học 2025- 2026 (Thời điểm tháng 9/2025)

STT	Họ và tên GV, NV	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ kiêm nhiệm
1	Trần Thị Thanh Hoa	1993	ĐHSPMN	GV dạy lớp 5A1	
2	Bùi Thị Huyền Trang	1983	ĐHSPMN	GV dạy lớp 5A1	
3	Phạm Thùy Linh	1992	ĐHSPMN	GV dạy lớp 5A3	
4	Nguyễn Minh Thu	1976	ĐHSPMN	GV dạy lớp 5A2	
5	Nguyễn Thị Bích Kiên	1984	ĐHSPMN	GV dạy lớp 5A2	
6	Trương Thi Thu Hiền	1988	CĐSPMN	GV dạy lớp 5A3	
7	Phạm Thị Thu A	1987	ĐHSPMN	GV dạy lớp 5B	
8	Vũ Thị Nô En	1985	ĐHSPMN	GV dạy lớp 5B	
9	Hoàng Thị Hương Giang	2000	CĐSPMN	GV dạy lớp 5B	
10	Nguyễn Thị Thanh Hải	1981	ĐHSPMN	GV dạy lớp 5C	
11	Mai Thị Tuyết Nhung	1992	CĐSPMN	GV dạy lớp 5C	
12	Nguyễn Thị Anh Thơ	1971	CĐSPMN	GV dạy lớp 4A1	
13	Trần Thị Thanh Thương	1992	CĐSPMN	GV dạy lớp 4A1	
14	Vũ Thị Hương	1991	ĐHSPMN	GV dạy lớp 4A3	
15	Trần Thị Thu Thủy	1988	ĐHSPMN	GV dạy lớp 4A3	Kiêm thủ quỹ
16	Trần Thị Hồng Gấm	1997	ĐHSPMN	GV dạy lớp 4A2	
17	Nguyễn Thị Oanh	1986	ĐHSPMN	GV dạy lớp 4A2	
18	Nguyễn Thị Phương Liên	1996	ĐHSPMN	GV dạy lớp 4C2	
19	Phạm Phương Anh	1995	ĐHSPMN	GV dạy lớp 4B	
20	Phạm Thị Thu B	1991	ĐHSPMN	GV dạy lớp 4B	
21	Vũ Thị Nhương	2001	CĐSPMN	GV dạy lớp 4B	
22	Nguyễn Thị Thu Trang B	1990	CĐSPMN	GV dạy lớp 4C1	
23	Lê Thị Thu Hương	1975	CĐSPMN	GV dạy lớp 4C1	
24	Vũ Thị Thu Hương	1972	ĐHSPMN	GV dạy lớp 4C2	Kiêm y tế
25	Vũ Thị Dung	1992	ĐHSPMN	GV dạy lớp 3A1	Thai sản
26	Đoàn Thu Hằng	1992	ĐHSPMN	GV dạy lớp 3A1	
27	Vũ Thị Thu Trang	1994	ĐHSPMN	GV dạy lớp 3A1	
28	Đặng Phương Thảo	1995	ĐHSPMN	GV dạy lớp 4A4	Thai sản
29	Lê Thị Bích Ngọc	1988	ĐHSPMN	GV dạy lớp 3A2	
30	Nguyễn Khánh Huyền	1995	ĐHSPMN	GV dạy lớp 3A2	
31	Trần Thị Minh Hòa	1995	ĐHSPMN	GV dạy lớp 3B	
32	Lê Thị Thu Thủy	1986	ĐHSPMN	GV dạy lớp 3B	
33	Đoàn Thị Thu Hiền	1990	ĐHSPMN	GV dạy lớp 3B	
34	Trần Thị Thanh Nga	1991	ĐHSPMN	GV dạy lớp 3C	
35	Hà Quỳnh Anh	1984	ĐHSPMN	GV dạy lớp 3C	
36	Trần Thị Thu Hương	1982	ĐHSPMN	GV dạy lớp B1	
37	Vũ Thị Trang	1992	ĐHSPMN	GV dạy lớp B1	

Scanned with CamScanner

38	Thái Thị Thu Hiền	1982	ĐHSPMN	GV dạy lớp B1	
39	Vũ Thị Nga	1984	CĐSPMN	GV dạy lớp B2	
40	Trần Thị Tâm	1985	ĐHSPMN	GV dạy lớp 4A4	
41	Phạm Thị Trang	1994	ĐHSPMN	GV dạy lớp 3A3	
42	Nguyễn Thị Hồng Vân	1982	CĐSPMN	Dinh dưỡng	
43	Trần Thị Thanh Hải	1988	SC Nấu ăn	Dinh dưỡng	
44	Trần Thị Hải Yến	1984	CĐSPMN	Dinh dưỡng	
45	Trần Thị Thanh Hương	1986	TCSPMN	Dinh dưỡng	
46	Hoàng Thị Hiền	1965		Dinh dưỡng	
47	Đào Thị Ngọc Bích	1977		Dinh dưỡng	
48	Phạm Chí Thanh	1961		Bảo vệ	
49	Trần Hồng Cẩm	1957		Bảo vệ	
50	Trần Văn Xuyền	1959		Bảo vệ	
51	Trần Văn Hà	1965		Bảo vệ	
52	Dương Thị Út	1965		NVPV	
53	Phùng Kim Oanh	1991	ĐHKT	Kế toán	
54	Trần Thị Thanh Huyền	1985	ĐHSPMN	Phó hiệu trưởng	CSVC + SH tổ nhà trẻ
55	Lê Thị Như Quỳnh	1982	ĐHSPMN	Phó hiệu trưởng	PTCM + SH tổ 4T, 5T
56	Trần Thị Ánh Nguyệt	1973	ĐHSPMN	Hiệu trưởng	PCC+ SH tổ 3 tuổi + DD

Scanned with CamScanner

Công khai các khoản thu của năm học 2025 -2026

(Ngày 02/10/2025)

TT	Tên khoản thu	Mức thu(Số tiền/tháng/hs)	Số tháng thu trong năm học	Ghi chú
1	Tiền học phí			Trẻ mầm non trường công lập: Miễn học phí
2	Tiền trông giữ xe		Không quá 10 tháng	
	Xe máy	30.000		
	Xe đạp điện	20.000		
	Xe đạp	10.000		
3	Tiền nước uống	10.000	Không quá 10 tháng	
4	Tiền vệ sinh	18.000đ/trẻ/tháng	Không quá 10 tháng	
5	Chăm sóc trẻ ngày thứ bảy và thời gian nghỉ hè	30.000đ/trẻ/ngày	Thu theo tháng, theo đơn đăng ký cho con học ngày thứ bảy của phụ huynh và trong thời gian trẻ học hè.	
6	Nuôi ăn bán trú	30.000 đ/trẻ/ngày	Thu theo ngày thực tế trẻ ăn bán trú.	- 28.000đ chi bữa ăn cho trẻ - 2.000đ chi điện, nước, ga phục vụ ăn bán trú cho trẻ.
7	Tiền thuê người nấu ăn	100.000đ/trẻ/tháng	Thu theo số tháng thực tế nuôi ăn bán trú.	
8	Tiền quản lý, chăm sóc trẻ buổi trưa	6.000đ/ngày/hs	Thu theo ngày thực tế nuôi ăn bán trú.	
9	Tiền đầu vào	500.000đ/trẻ/lần đầu vào trường		Mua sắm đệm, chiếu, chăn, gối, thìa, ca cốc,...cho trẻ (Thu đủ chi)

Ngày 02 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON SAO VÀNG

Trần Thị Ánh Nguyệt

Scanned with CamScanner